

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
DANH MỤC KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
15	10.1898	Khám Ngoại	39,800	39,800
16	13.1898	Khám Phụ sản	39,800	39,800
17	14.1898	Khám Mắt	39,800	39,800
18	15.1898	Khám Tai mũi họng	39,800	39,800
19	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39,800	39,800
12	2.1898	Khám Nội	39,800	39,800
13	3.1898	Khám Nhi	39,800	39,800
14	8.1898	Khám YHCT	39,800	39,800
1	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	364,400	364,400
3	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245,000	245,000
6	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245,000	245,000
5	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000
2	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	202,300	202,300
4	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	211,000	211,000
7	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400
8	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245,001	245,001
9	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	211,000
10	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA CẤP CỨU - HỒI SỨC TÍCH CỰC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	58600
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500	248500
3	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759800	759800
4	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405500	405500
5	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	152000
6	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	622500
7	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	532500
8	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600	148600
9	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600	193600
10	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275600	275600
11	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	263700
12	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300	40300
13	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800	101800
14	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800	101800
15	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	92400
16	01.0222.0211	Thụt giữ	92400	92400
17	01.0221.0211	Thụt tháo	92400	92400
18	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100	25100
19	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	58400
20	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	60000
21	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	27500
22	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500	27500
23	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42100	42100
24	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600	13600
25	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	16000
26	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	39900
27	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685500	685500
28	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600500	600500
29	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	101800
30	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	58600
31	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần	14100	14100
32	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2310600	2310600
33	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759800	759800
34	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	64300
35	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	32900
36	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126900	126900
37	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	153700
38	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	659900
39	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	252300
40	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400	532400
41	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800	759800
42	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600500	600500
43	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	252300
44	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400	532400
45	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	32900
46	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126900	126900
47	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	153700
48	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	659900

49	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800	759800
50	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	64300
51	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600500	600500
52	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625000	625000
53	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	625000
54	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625000	625000
55	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	625000
56	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	625000

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA NỘI TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600	58600
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58600	58600
3	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600	58600
4	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	252300
5	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153700	153700
6	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153700	153700
7	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700	153700
8	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162900	162900
9	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700	126700
10	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	171900
11	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	729400
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	101800
13	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129600	129600
14	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129600	129600
15	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129600	129600
16	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129600	129600
17	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600	129600
18	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900
19	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900
20	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900
21	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100	14100
22	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230500	230500
23	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	152000
24	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194700	194700
25	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101800	101800
26	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	92400
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92400	92400
28	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	32900
29	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900	64900
30	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	27500
31	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600	71600
32	02.0085.1778	Điện tim thường	39900	39900
33	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300	144300
34	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215800	215800
35	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	463500	463500
36	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470000	470000
37	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	69600	69600
38	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	252300	252300
39	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400	92400
40	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900
41	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	195900
42	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126900	126900
43	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	148600
44	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	126700
45	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195900	195900
46	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900	659900
47	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	263700
48	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	252300	252300
49	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	230500

50	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586300	586300
51	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195900	195900
52	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586300	586300
53	02.1898	Khám Nội	39800	39800
54	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	195900
55	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	252300
56	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	148600
57	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273500	273500
58	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900	659900
59	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	263700
60	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126900	126900
61	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	126700
62	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	230500
63	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195900	195900
64	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586300	586300
65	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195900	195900
66	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586300	586300
67	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400	92400
68	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA NGOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700	194700
2	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500	269500
3	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289500	289500
4	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200	354200
5	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột liền]	667000	667000
6	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	282000
7	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000	282000
8	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	434600
9	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	434600
10	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256600	256600
11	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	342000
12	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	257000
13	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	257000
14	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000	257000
15	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	257000
16	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	372700
17	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
18	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372700	372700
19	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	372700
20	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	372700
21	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	372700
22	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700	372700
23	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	372700
24	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
25	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
26	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
27	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
28	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	659600
29	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500	4102500
30	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1857900	1857900
31	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2396200	2396200
32	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500	1509500
33	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500	1509500
34	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1509500	1509500
35	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
36	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749600	749600
37	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950500	950500
38	10.0453.0464	Nổi vị tràng	2917900	2917900
39	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5141100	5141100
40	10.0621.0472	Cắt túi mật	4993100	4993100
41	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	659600
42	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600	659600
43	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	167000
44	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342000	342000
45	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
46	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	275600
47	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	434600
48	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	64300

49	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	89500
50	10.9004.0075	Cắt chỉ	40300	40300
51	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	7381300
52	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3433300	3433300
53	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2396200	2396200
54	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	230500
55	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273500	273500
56	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500	1509500
57	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	1857900
58	10.1898	Khám Ngoại	39800	39800
59	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3433300	3433300
60	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	230500
61	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273500	273500
62	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500	1509500
63	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	7381300
64	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2396200	2396200
65	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	1857900
66	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000	182000
67	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000	297000
68	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	300100
69	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	300100
70	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192400	192400
71	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400	192400
72	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242400	242400
73	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600	379600
74	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	300100
75	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	242400
76	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771000	771000
77	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	256600
78	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	300100
79	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	192400
80	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	192400
81	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100	300100
82	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000	182000
83	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242400	242400
84	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	300100
85	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1208800	1208800
86	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187000	187000
87	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600	434600
88	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	300100
89	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256600	256600
90	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
91	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	300100
92	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	300100

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA CHĂM SÓC SỨC KHOẺ SINH SẢN & PHỤ SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	13.1898	Khám Phụ sản	39800	39800
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500	248500
3	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101800	101800
4	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400	92400
5	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	1369400
6	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000	139000
7	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	873000
8	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	951600
9	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251500	251500
10	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	929400
11	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500	191500
12	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1191900	1191900
13	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786700	786700
14	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300	1510300
15	13.0027.0617	Forceps	1141900	1141900
16	13.0028.0617	Giác hút	1141900	1141900
17	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236500	236500
18	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600	1663600
19	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582500	582500
20	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94600	94600
21	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700	653700
22	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914600	914600
23	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500	376500
24	13.0025.0638	Nội xoay thai	1472000	1472000
25	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500	313500
26	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450000	450000
27	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700	199700
28	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429500	429500
29	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68100	68100
30	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436200	436200
31	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3054800	3054800
32	13.0029.0716	Soi ối	55100	55100
33	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889700	889700
34	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4157300	4157300
35	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3135800	3135800
36	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng ối sơ sinh	162900	162900
37	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3191500	3191500
38	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200	700200
39	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1754800	1754800
40	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	312500
41	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200	4197200
42	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	885400
43	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1754800	1754800
44	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	312500
45	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	55000
46	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200	700200

47	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200	4197200
----	--------------	---	---------	---------

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA NHI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	532500
2	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy gấp	162900	162900
3	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685500	685500
4	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1158500	1158500
5	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	101800
6	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14100	14100
7	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	156400
8	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	156400
9	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	156400
10	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	156400	156400
11	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	156400
12	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156400	156400
13	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	156400
14	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156400	156400
15	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156400	156400
16	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156400	156400
17	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156400	156400
18	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400	156400
19	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156400	156400
20	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	156400	156400
21	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngón	156400	156400
22	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156400	156400
23	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156400	156400
24	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	156400
25	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	156400
26	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	156400
27	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156400	156400
28	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78300	78300
29	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78300	78300
30	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	78300
31	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	78300
32	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78300	78300
33	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78300	78300
34	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78300	78300
35	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	78300
36	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	78300
37	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78300	78300
38	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78300	78300
39	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	78300
40	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78300	78300
41	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	78300
42	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78300	78300
43	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78300	78300
44	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78300	78300
45	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78300	78300
46	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78300	78300
47	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	78300

48	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78300	78300
49	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78300	78300
50	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	78300
51	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78300	78300
52	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	78300
53	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	78300
54	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78300	78300
55	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78300	78300
56	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78300	78300
57	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	78300
58	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	78300
59	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	78300
60	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	78300
61	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78300	78300
62	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78300	78300
63	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300	78300
64	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	78300
65	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	78300
66	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	78300
67	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300	78300
68	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	78300
69	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78300	78300
70	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78300	78300
71	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78300	78300
72	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	78300
73	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78300	78300
74	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	78300
75	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	78300
76	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78300	78300
77	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	78300	78300
78	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78300	78300
79	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78300	78300
80	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78300	78300
81	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78300	78300
82	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	78300
83	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78300	78300
84	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	78300
85	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	78300
86	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78300	78300
87	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78300	78300
88	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78300	78300
89	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78300	78300
90	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	78300
91	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	78300
92	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	78300
93	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78300	78300
94	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	78300
95	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	78300
96	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	44900
97	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	40900
98	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	48700	48700
99	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51300	51300
100	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64900	64900
101	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546100	546100
102	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800	394800
103	03.2383.0314	Test nội bì	493800	493800

104	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	649800	649800
105	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218500	218500
106	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	218500	218500
107	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218500	218500
108	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218500	218500
109	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	58400
110	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	282000
111	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000	182000
112	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	434600
113	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	434600
114	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600	434600
115	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	256600
116	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256600	256600
117	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	256600
118	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256600	256600
119	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	257000
120	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	257000
121	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	257000
122	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	192400
123	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	192400
124	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400	192400
125	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
126	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
127	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	242400
128	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	242400
129	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	242400
130	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242400	242400
131	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	372700
132	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	372700
133	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	372700
134	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	300100
135	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	300100
136	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	300100
137	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
138	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
139	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	300100
140	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	300100
141	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	300100
142	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300100	300100
143	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	167000
144	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1857900	1857900
145	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900	1857900
146	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3720600	3720600
147	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873000	873000
148	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	873000
149	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	951600
150	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700	653700
151	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	41200
152	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	930200	930200
153	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85500	85500
154	03.1654.0748	Tập nhược thị	43600	43600
155	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897100	897100
156	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	1043500
157	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900	727900
158	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400	99400
159	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946900	946900

160	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500	359500
161	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500	71500
162	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69000	69000
163	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40900	40900
164	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830200	830200
165	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	40900
166	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	960200
167	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	60000
168	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	60000
169	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105800	105800
170	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000	55000
171	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286500	286500
172	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64300	64300
173	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	27500
174	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22000	22000
175	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	22000
176	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	43100
177	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300	70300
178	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	139000
179	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	139000
180	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	178900
181	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	414400
182	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	380100
183	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	296100
184	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	415500
185	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	110800
186	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	46600
187	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46600	46600
188	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500	36500
189	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000	771000
190	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771000	771000
191	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2928100	2928100
192	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	16000
193	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40300	40300
194	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	40300
195	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	40300
196	03.0078.0120	Mở khí quản	759800	759800
197	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273500	273500
198	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	152000
199	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194700	194700
200	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	193600
201	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156400	156400
202	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156400	156400
203	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156400	156400
204	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156400	156400
205	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156400	156400
206	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	156400
207	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156400	156400
208	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	156400
209	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156400	156400
210	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	156400	156400
211	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156400	156400
212	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156400	156400
213	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	64300
214	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	121400
215	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	148600

216	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	275600
217	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625000	625000
218	03.0133.0210	Thông tiểu	101800	101800
219	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	92400
220	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	92400
221	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92400	92400
222	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92400	92400
223	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15100	15100
224	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15100	15100
225	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15100	15100
226	03.2387.0212	Tiêm trong da	15100	15100
227	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25100	25100
228	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700	194700
229	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700	194700
230	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	194700
231	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500	269500
232	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	269500
233	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289500	289500
234	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500	289500
235	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	289500
236	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200	354200
237	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	156400	156400
238	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156400	156400
239	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935200	935200
240	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1387000	1387000
241	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2917900	2917900
242	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	50300
243	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3116800	3116800
244	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2683900	2683900
245	03.3688.0556	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4102500	4102500
246	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4102500	4102500
247	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379600	379600
248	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	167000
249	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300	4721300
250	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	405500	405500
251	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379600	379600
252	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698800	698800
253	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	195900
254	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	3142500
255	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4102500	4102500
256	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3226900	3226900
257	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	342000
258	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000	182000
259	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379600	379600
260	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000	297000
261	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372700	372700
262	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	434600
263	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61400	61400
264	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297000	297000
265	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	372700
266	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379600	379600
267	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000	182000
268	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	39900
269	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700	153700
270	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153700	153700
271	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	263700

272	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	64300
273	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	126700
274	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318700	318700
275	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126900	126900
276	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85300	85300
277	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	110600
278	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	217200
279	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500	27500
280	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218500	218500
281	03.2383.0315	Test nội bì	406800	406800
282	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1208800	1208800
283	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771000	771000
284	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	2928100
285	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tr	743200	743200
286	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85500	85500
287	03.1898	Khám Nhi	39800	39800
288	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600500	600500
289	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500	295500
290	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771900	771900
291	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700	153700
292	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153700	153700
293	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318700	318700
294	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85300	85300
295	03.1001.2048	Nội soi tai	40000	40000
296	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tr	743200	743200
297	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85500	85500
298	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	110600
299	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	217200
300	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500	27500
301	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218500	218500
302	03.2383.0315	Test nội bì	406800	406800
303	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771000	771000
304	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	2928100
305	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1108300	1108300
306	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	39900
307	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	263700
308	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	64300
309	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	126700
310	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126900	126900
311	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1208800	1208800
312	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78300	78300
313	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	242400
314	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372700	372700
315	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78300	78300
316	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78300	78300
317	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300	85300
318	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1595200	1595200
319	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	64300
320	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	121400
321	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	193600
322	03.2117.0902	Lấy dị vật tại [kính hiển vi, gây mê]	530700	530700
323	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	89500
324	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
325	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	434600
326	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	372700
327	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300	85300

328	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300	85300
329	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78300	78300
330	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	170600
331	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	354200
332	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	372700
333	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372700	372700
334	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300100	300100
335	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	89500
336	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	148600
337	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	275600
338	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2487100	2487100

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	08.1898	Khám YHCT	39800	39800
2	08.0007.0227	Cây chi	156400	156400
3	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400	156400
4	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156400	156400
5	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	156400	156400
6	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	156400
7	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	156400	156400
8	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	156400	156400
9	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156400	156400
10	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	156400	156400
11	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	156400	156400
12	08.0009.0228	Cứu	37000	37000
13	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	37000
14	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	37000
15	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	156400	156400
16	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	156400	156400
17	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	156400
18	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156400	156400
19	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	156400	156400
20	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	156400
21	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	156400	156400
22	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	156400	156400
23	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156400	156400
24	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156400	156400
25	08.0256.0227	Cây chi điều trị khàn tiếng	156400	156400
26	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156400	156400
27	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	156400	156400
28	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	156400
29	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400	156400
30	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	156400	156400
31	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	156400	156400
32	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	156400	156400
33	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400	156400
34	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400	156400
35	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	156400	156400
36	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	156400	156400
37	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	156400	156400
38	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	156400	156400
39	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400	156400
40	08.0265.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	156400
41	08.0027.0228	Chườm ngải	37000	37000
42	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	37000
43	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37000	37000
44	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	37000
45	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	37000

46	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	37000
47	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37000	37000
48	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37000	37000
49	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37000	37000
50	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	37000
51	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000	37000
52	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37000	37000
53	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	37000
54	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	37000
55	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	37000
56	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	37000
57	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85300	85300
58	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78300	78300
59	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	78300
60	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	78300
61	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	78300
62	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	78300
63	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	78300
64	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78300	78300
65	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78300	78300
66	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	78300
67	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300	78300
68	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	78300	78300
69	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	78300
70	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300	78300
71	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	78300
72	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	78300
73	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	78300
74	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78300	78300
75	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300	78300
76	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	78300
77	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	78300
78	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	78300
79	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	78300
80	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	78300
81	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	78300
82	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300	78300
83	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	78300
84	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	78300
85	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	78300
86	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	78300
87	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	78300
88	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	78300
89	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78300	78300
90	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	78300
91	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78300	78300
92	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78300	78300
93	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	78300
94	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300	78300
95	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	78300
96	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	78300
97	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	78300
98	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700	36700

99	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700	36700
100	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700	36700
101	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700	36700
102	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800	54800
103	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	54800
104	08.0006.0271	Thủy châm	77100	77100
105	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	76000
106	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76000	76000
107	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76000	76000
108	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000	76000
109	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	76000
110	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	76000
111	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	76000
112	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	76000
113	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	76000
114	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	76000
115	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78300	78300
116	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300	78300
117	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76000	76000
118	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000	76000
119	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	76000
120	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	76000
121	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	76000
122	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76000	76000
123	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	76000
124	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000	76000
125	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	76000
126	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76000	76000
127	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	76000
128	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	76000
129	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	76000
130	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	76000
131	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	76000
132	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	76000
133	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76000	76000
134	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	76000
135	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000	76000
136	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	76000
137	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	76000
138	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	76000
139	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	76000
140	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	76000
141	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000	76000
142	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300	85300
143	08.0011.0243	laser châm	52100	52100
144	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	85300	85300
145	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85300	85300
146	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85300	85300
147	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300	85300
148	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300	85300
149	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85300	85300
150	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	78300
151	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39000	39000
152	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	50300
153	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	37000

154	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77100	77100
155	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100	77100
156	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	77100
157	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100	77100
158	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	77100
159	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77100	77100
160	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100	77100
161	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	77100
162	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	77100
163	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	77100
164	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	77100
165	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	77100
166	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	77100
167	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	77100
168	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77100	77100
169	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	77100
170	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	77100
171	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77100	77100
172	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	77100
173	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	77100
174	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100	77100
175	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	77100
176	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77100	77100
177	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	77100
178	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	77100
179	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	77100
180	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	77100
181	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100	77100
182	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100	77100
183	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	77100
184	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	77100
185	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	77100
186	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	50300
187	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	37000
188	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800	50800
189	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	44900
190	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	40900
191	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	14700
192	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800	51800
193	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300	59300
194	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59300	59300
195	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59300	59300
196	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59300	59300
197	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400	33400
198	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33400	33400
199	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33400	33400
200	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400	33400
201	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33400	33400
202	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33400	33400
203	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400	33400
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14700	14700
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700	14700
206	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	51300
207	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900	64900
208	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300	59300

209	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59300	59300
210	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48700	48700
211	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48900	48900
212	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400	33400
213	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33400	33400
214	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33400	33400
215	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900	32900
216	17.0104.0263	Tập nuốt	173700	173700
217	17.0104.0264	Tập nuốt	144700	144700
218	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33400	33400
219	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900	32900
220	17.0104.0264	Tập nuốt	144700	144700
221	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400	33400
222	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33400	33400
223	17.0104.0263	Tập nuốt	173700	173700

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
PHÒNG KHÁM MẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	14.1898	Khám Mắt	39800	39800
2	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300	40300
3	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	40300
4	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218500	218500
5	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218500	218500
6	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	41200
7	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	85500	85500
8	14.0207.0738	Trích chắp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500	85500
9	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85500	85500
10	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77000	77000
11	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12700	12700
12	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	31100	31100
13	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53600	53600
14	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897100	897100
15	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897100	897100
16	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600	813600
17	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	1043500
18	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99400	99400
19	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99400	99400
20	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99400	99400
21	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359500	359500
22	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500	71500
23	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40900	40900
24	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	40900
25	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130900	130900
26	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698800	698800
27	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48300	48300
28	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69700	69700
29	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000	60000
30	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	60000
31	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60000	60000
32	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46400	46400
33	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46400	46400
34	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344200	344200
35	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	197200	197200
36	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000	55000
37	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	960200
38	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55000	55000
39	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	105800	105800
40	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15100	15100
41	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452400	452400
42	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130900	130900
43	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	145500	145500
44	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31600	31600
45	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130900	130900
46	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41900	41900
47	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	145500	145500
48	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452400	452400

49	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15100	15100
50	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727900	727900

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
PHÒNG KHÁM TAI MŨI HỌNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	15.1898	Khám Tai mũi họng	39800	39800
2	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216500	216500
3	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286500	286500
4	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705500	705500
5	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300	40300
6	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600500	600500
7	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	89500
8	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194700	194700
9	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	194700
10	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500	295500
11	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295500	295500
12	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69300	69300
13	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27500	27500
14	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	43100
15	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43100	43100
16	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213900	213900
17	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300	70300
18	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139000	139000
19	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	139000
20	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	139000
21	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310500	310500
22	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545500	545500
23	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	116100	116100
24	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69300	69300
25	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321400	321400
26	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153600	153600
27	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64300	64300
28	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22000	22000
29	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	225500	225500
30	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116100	116100
31	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404900	404900
32	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1075700	1075700
33	15.0220.0206	Thay canuyn	263700	263700
34	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771900	771900
35	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321400	321400
36	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	771900	771900
37	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771900	771900
38	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170600	170600
39	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295500	295500
40	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500	218500
41	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1075700	1075700
42	15.0220.0206	Thay canuyn	263700	263700
43	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771900	771900
44	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321400	321400
45	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344200	344200

46	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900	3209900
47	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771900	771900
48	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	269500	269500
49	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	354200
50	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	64300
51	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	121400
52	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	193600
53	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	170600
54	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705500	705500
55	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	275600
56	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	1385400	1385400
57	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874800	874800
58	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580400	580400
59	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530700	530700
60	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	289500
61	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900	213900

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39800	39800
2	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	178900
3	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	414400
4	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	380100
5	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	369500
6	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369500	369500
7	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500	112500
8	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159100	159100
9	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92500	92500
10	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	110800
11	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	217200
12	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	110600
13	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239500	239500
14	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239500	239500
15	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	46600
16	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46600	46600
17	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	280500
18	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500	280500
19	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	245500
20	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000	1832000
21	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	245500
22	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500	245500
23	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500	245500
24	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	245500
25	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308000	308000
26	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500	245500
27	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	245500
28	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	245500
29	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500	245500

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
CHỤP XQUANG - SIÊU ÂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600	58600
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58600	58600
3	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58600	58600
4	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600	58600
5	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600	195600
6	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600	58600
7	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600	58600
8	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300	252300
9	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600	58600
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600	58600
11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600	58600
12	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600	58600
13	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600	58600
14	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58600	58600
15	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	58600
16	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600	58600
17	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	58600
18	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58600	58600
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	58600
20	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	58600
21	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58600	58600
22	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58600	58600
23	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300	252300
24	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252300	252300
25	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600	58600
26	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600	58600
27	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58600	58600
28	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486300	486300
29	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171900	171900
30	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
31	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
32	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
33	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
34	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
35	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
36	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
37	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
38	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
39	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
40	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
41	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	73300
42	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
43	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
44	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	105300
45	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	73300
46	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300

47	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
48	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	105300
49	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	73300
50	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
51	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
52	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	73300
53	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
54	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
55	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
57	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
58	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
59	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
61	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
62	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
63	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
64	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
65	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
66	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [số hóa 2 phim]	105300	105300
67	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [số hóa 1 phim]	73300	73300
68	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
69	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
70	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	105300
71	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	73300
72	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
73	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
74	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	105300
75	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	73300
76	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
77	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
78	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
79	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
80	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130300	130300
81	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
82	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109300	109300
83	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	264800
84	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73300	73300
85	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73300	73300
86	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
87	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	73300
88	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
90	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
91	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
93	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73300	73300
94	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
95	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73300	73300
96	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
97	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23700	23700
98	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16100	16100
99	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73300	73300

100	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105300	105300
101	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300	73300
102	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
103	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
104	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
105	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300	73300
106	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
107	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
108	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73300	73300
109	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
110	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73300	73300
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
112	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
113	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
114	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
115	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
116	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300	73300
117	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
118	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
119	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300	105300
120	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300	73300
121	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
122	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
123	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
124	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	73300
125	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
126	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
127	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105300	105300
128	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73300	73300
129	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
130	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
131	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300	73300
132	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
133	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	105300
134	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	73300
135	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
136	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
137	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73300	73300
138	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
139	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
140	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300	73300
141	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
142	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
143	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
144	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
145	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	105300
146	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	73300
147	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
148	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130300	130300
150	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
151	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
152	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
153	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
154	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
155	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300	73300
156	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
157	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73300	73300
158	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300

159	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	73300
160	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
161	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
162	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
163	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
164	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
165	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
166	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
167	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
168	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
169	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
170	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105300	105300
171	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	73300
172	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
173	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
174	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
175	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105300	105300
176	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73300	73300
177	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
178	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
179	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105300	105300
180	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	73300
181	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
182	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
183	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
184	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
185	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	64300
186	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
187	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
188	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
189	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
190	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130300	130300
191	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105300	105300
192	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73300	73300
193	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
194	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
195	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
196	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105300	105300
197	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300	73300
198	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73300	73300
199	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300
200	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	105300
201	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	73300
202	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	77300
203	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	64300
204	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300	105300
205	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300	73300
206	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	58300

UBND HUYỆN NINH SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
PHÒNG XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế
và Nghị Quyết 52/NQ/HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289400	289400
2	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000	16000
3	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100	42100
4	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100	42100
5	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42100	42100
6	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28400	28400
7	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800	70800
8	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37300	37300
9	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24800	24800
10	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31100	31100
11	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18600	18600
12	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100	52100
13	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	13600
14	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700	39700
15	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700	39700
16	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500	43500
17	22.0151.1594	Cặn Addis	44800	44800
18	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800	44800
19	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68400	68400
20	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	40900	40900
21	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33600	33600
22	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500	33500
23	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	87000
24	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	39700
25	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37300	37300
26	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700	49700
27	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700	49700
28	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37300	37300
29	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	39700
30	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400	13400
31	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200	39200
32	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56100	56100
33	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	30200
34	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	22400
35	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	22400
36	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	22400
37	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400	22400
38	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	22400
39	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	22400
40	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	22400
41	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22400	22400
42	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400	22400
43	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22400	22400

44	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400	22400
45	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	22400
46	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	22400
47	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	22400
48	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33600	33600
49	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	28000
50	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	28000
51	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	28000
52	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	28000
53	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28000	28000
54	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	105300
55	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800	44800
56	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800	44800
57	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44800	44800
58	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22400	22400
59	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14400	14400
60	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14400	14400
61	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600	28600
62	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16800	16800
63	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61700	61700
64	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	89700	89700
65	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22400	22400
66	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16800	16800
67	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39200	39200
68	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16800	16800
69	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28000	28000
70	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28000	28000
71	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16800	16800
72	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107300	107300
73	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600	71600
74	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	41700
75	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500	45500
76	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500	45500
77	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720500	720500
78	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35100	35100
79	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130500	130500
80	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200	74200
81	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261000	261000
82	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261000	261000
83	24.0108.1720	Virus test nhanh	261000	261000
84	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600	58600
85	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600	58600
86	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500	142500
87	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500	142500
88	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65200	65200
89	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65200	65200
90	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65200	65200
91	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65200	65200
92	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600	58600
93	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45500	45500
94	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	45500	45500
95	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45500	45500
96	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130500	130500
97	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	74200	74200
98	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74200	74200
99	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261000	261000
100	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	261000	261000

101	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	261000	261000
102	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81700	81700
103	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130500	130500
104	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	81700	81700
105	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142500	142500
106	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74200	74200
107	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	171100
108	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500	45500
109	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500	45500
110	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500	45500
111	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500	45500
112	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500	45500
113	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74200	74200
114	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	171100
115	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500	45500